

Số: 4328 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2013

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: <u>24</u>
	Ngày: <u>02/01/2014</u>

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;

Căn cứ Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định 3003/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định 1379/QĐ-BNN-TCLN ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định 2487/QĐ-BNN-TCLN ngày 24/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 3864/TTr-SNNPTNT ngày 25/12/2013 về việc phê duyệt Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Đồng Nai với những nội dung chủ yếu sau (kèm theo Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng):

I. Mục tiêu của đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)

Áp dụng vào thực tế chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng; huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng; bảo đảm cho người lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, bảo vệ phát triển rừng được chi trả giá trị của rừng do mình tạo ra, đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

II. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng

1. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh

a) Nhà máy thủy điện có diện tích lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên

Nhà máy thủy điện Trị An: Công suất lắp máy là 400MW, sản lượng điện trung bình năm: 1.700 triệu kWh, sản lượng điện thương phẩm năm 2012: 2.035,7 triệu kWh. Diện tích đất lâm nghiệp thuộc lưu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: 110.960 ha, trong đó diện tích có rừng là 99.347 ha, diện tích quy đổi là 82.233 ha.

b) Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch

- Các đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch có diện tích lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên.

STT	Đơn vị	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước	Sản lượng nước thương phẩm 2012 (m ³)	Diện tích đất Lâm nghiệp trong lưu vực (ha)	Diện tích đất có rừng (ha)
1	Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai					
1.1	Xí nghiệp nước Biên Hòa	36.000	Sông Đồng Nai	12.390.655	166.532	153.555
1.2	Xí nghiệp nước Long Bình	15.000	Sông Đồng Nai	10.254.834	166.316	153.379
1.3	Xí nghiệp nước Thiện Tân	105.000	Sông Đồng Nai	30.452.126	166.316	153.379
1.4	Nhà máy nước Nhơn Trạch	105.000	Sông Đồng Nai	7.168.905	166.316	153.379
1.5	Xí nghiệp nước Vĩnh An	2.000	Sông Đồng Nai	623.554	110.960	99.347
2	Công ty TNHH Việt Thăng Long					
-	Nhà máy nước Việt Thăng Long	25.000	Sông Đồng Nai	1.465.170	166.316	153.379

- Các đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch có diện tích lưu vực trong phạm vi tỉnh Đồng Nai

STT	Đơn vị	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước	Sản lượng nước thương phẩm 2012 (m ³)
1.	Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai			
-	Trạm Bầu Hàm	500	Giếng khoan	144.359
2.	Công ty Cổ phần cấp nước Nhơn Trạch			
-	Trạm Đại Phước	1.800	Giếng khoan	398.945
3.	Công ty Cổ phần cấp nước Long Khánh			
-	Hệ thống xử lý nước thị xã Long Khánh	7.000	Giếng khoan	2.209.437
4.	Xí nghiệp nước Tân Định			
-	Hệ thống cấp nước Định Quán	4.200	Hồ Ba Giọt	202.301
-	Hệ thống cấp nước Tân Phú	2.500	Giếng khoan	88.297
5.	Xí nghiệp nước Xuân Lộc			
-	Nhà máy nước Gia Ray	2.400	Hồ Núi Le	1.043.726
-	Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	3.000	Hồ Gia Ui	811.434
-	Trạm Sông Ray	60	Giếng khoan	20.878

Đối với các đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch trên đây ngoài nhà máy nước Gia Ray và Tâm Hưng Hòa thuộc Xí nghiệp nước Xuân Lộc có sử dụng nguồn nước từ hồ Núi Le và hồ Gia Ui mới xác định được diện tích đất lâm nghiệp trong lưu vực là 927 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 807 ha. Các đơn vị còn lại hầu hết là khai thác nước ngầm từ hệ thống giếng khoan nên chưa thể xác định được diện tích lưu vực.

c) Các đơn vị kinh doanh du lịch cảnh quan

- Trung tâm sinh thái - văn hóa - lịch sử chiến khu Đ trực thuộc Khu BTTN - VH Đồng Nai. Tổng doanh thu năm 2012 là 718.913.542 đồng. Tổng diện tích đất lâm nghiệp của Khu BTTN VH Đồng Nai là 67.904 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 66.307 ha.

- Trung tâm du lịch sinh thái và giáo dục môi trường trực thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên. Tổng doanh thu năm 2012 là 6.192.653.319 đồng. Tổng diện tích đất lâm nghiệp của Vườn quốc gia Cát Tiên là 41.046 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 35.690 ha.

- Khu du lịch sinh thái Thác Mai thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú. Tổng doanh thu năm 2012 là 545.850.829 đồng. Tổng diện tích đất lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú là 13.857 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 13.588 ha.

2. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng ngoài tỉnh

Ngoài khả năng cung cấp DVMTR cho các đơn vị sử dụng dịch vụ đóng trên địa bàn tỉnh, rừng của tỉnh Đồng Nai còn cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng có trụ sở đóng trên địa bàn các tỉnh thành khác như sau:

a) Các đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có diện tích lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên

STT	Đơn vị	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước	Sản lượng nước thương phẩm 2012 (m ³)	Diện tích đất Lâm nghiệp trong lưu vực (ha)	Diện tích đất có rừng (ha)
1	Nhà máy nước Thủ Đức thuộc Tổng công ty cấp nước Sài Gòn (SAWACO)	750.000	Sông Đồng Nai	260.152.789	166.532	153.555
2	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	315.000	Sông Đồng Nai	109.500.000	166.532	153.555
3	Công ty TNHH cấp nước Bình An	100.000	Sông Đồng Nai	36.500.000	166.532	153.555

b) Các đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương có diện tích lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên

STT	Đơn vị	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước	Sản lượng nước thương phẩm 2012 (m ³)	Diện tích đất Lâm nghiệp trong lưu vực (ha)	Diện tích đất có rừng (ha)
1	Xí nghiệp nước Dĩ An	90.000	Sông Đồng Nai	27.835.688	166.532	153.555
2	Xí nghiệp nước Khu Liên Hợp	60.000	Sông Đồng Nai	16.004.551	166.532	153.555
3	Xí nghiệp nước Tân Uyên	12.000	Sông Đồng Nai	1.724.964	166.532	153.555

3. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng tiềm năng

a) Các nhà máy thủy điện có diện tích lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên

STT	Đơn vị	Công suất lắp máy (MW)	Diện tích đất Lâm nghiệp trong lưu vực (ha)	Diện tích đất có rừng (ha)
1	Thủy điện Phú Tân 1	28	45.093	38.487
2	Thủy điện Phú Tân 2	60	45.922	39.094
3	Thủy điện Thanh Sơn	40	46.220	39.366

b) Các đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch có diện tích lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên

STT	Đơn vị	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước	Diện tích đất LN trong lưu vực (ha)	Diện tích đất có rừng (ha)
1	Nhà máy nước Thủ Đức III	300.000	Sông Đồng Nai	166.532	153.555
2	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	315.000	Sông Đồng Nai	166.532	153.555
3	Công ty TNHH cấp nước Bình An	100.000	Sông Đồng Nai	166.532	153.555
4	Công ty Cổ phần DV&XD cấp nước Đồng Nai	20.000	Sông Đồng Nai	166.532	153.555

III. Các đối tượng cung cấp dịch vụ môi trường rừng

1. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức nhà nước và các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng hiện có:

- 11 đơn vị chủ rừng là tổ chức nhà nước, trong đó có 10 đơn vị chủ rừng có diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng sử dụng dịch vụ trong tỉnh và ngoài tỉnh Đồng Nai năm 2013.

- UBND của 20 xã có rừng không phải là các chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng sử dụng dịch vụ trong tỉnh và ngoài tỉnh Đồng Nai.

Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị chủ rừng như sau:

STT	Đơn vị chủ rừng là tổ chức Nhà nước	Tổng diện tích đất lâm nghiệp trong lực vực	Diện tích có rừng được chi trả DVMTR 2013	Phân theo loại rừng (ha)		
				Rừng tự nhiên	Rừng trồng gỗ	Rừng trồng cây đặc sản
	Tổng cộng	166.532	153.555	119.740	20.534	13.284
I	Các đơn vị chủ rừng là tổ chức Nhà nước					
1	Vườn quốc gia Cát Tiên	41.046	35.690	35.275	306	109
2	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	24.358	20.576	10.676	7.389	2.512
3	Công ty CP giống LN Đông Nam Bộ	218	218	0	218	0
4	Xí nghiệp NLG Đông Nam Bộ	949	944	0	940	4
5	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm lâm nghiệp Đông Nam Bộ	6	6	0	6	0
6	Khu BTTN-VH Đồng Nai	67.904	66.037	59.882	3.441	2.715
7	Ban QLRPH 600	4.498	4.155	1.434	1.946	775
8	Ban QLRPH Tân Phú	13.857	13.588	11.702	588	1.298
9	Ban QLRPH Xuân Lộc	5.556	5.187	21	3.759	1.407
10	Trung tâm LN Biên Hòa	216	176	0	164	12
II	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND xã)					
11	UBND các xã - huyện Tân Phú	4.597	3.958	283	402	3.274
12	UBND các xã - huyện Xuân Lộc	939	632	102	243	287
13	UBND các xã - huyện Vĩnh Cửu	2.240	2.240	365	984	891
14	UBND các xã - huyện Thống Nhất	141	141	0	141	0
15	UBND các xã - huyện Định Quán	7	7	0	7	0

2. Chủ rừng là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hợp đồng nhận khoán đất trồng rừng, trồng cây công nghiệp ổn định lâu dài; chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (hộ nhận khoán). Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có:

- Có 44 đơn vị tổ chức, 6 đơn vị liên doanh liên kết, 14 nhóm hộ gia đình và 12.869 hộ gia đình có hợp đồng nhận khoán đất để trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước.

- Có 36 cộng đồng thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước.

Kết quả tổng hợp các đối tượng nhận khoán

STT	Đơn Vị chủ rừng	Hộ gia đình	Nhóm hộ gđ	Tổ chức	Liên doanh liên kết	Cộng đồng thôn/ấp
1	VQG Cát Tiên	733				36
2	Khu BTTN- VH Đồng Nai	1.842		6		
3	Ban QLRPH 600	1.665		3		
4	Ban QLRPH Tân Phú	804				
5	Ban QLRPH Xuân Lộc	1.781	14	18	6	
6	Trung tâm LN Biên Hòa	36				
7	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	2.359				
8	UBND xã- huyện Tân Phú	1.832				
9	UBND xã- h.Thống Nhất	146				
10	UBND xã- huyện Xuân Lộc	525				
11	UBND xã- huyện Vĩnh Cửu	1.046		17		
	Tổng cộng	12.769	14	44	6	36

Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng của các hộ gia đình .

ST T	Đơn Vị chủ rừng	Tổng diện tích cung cấp DV MTR (ha)	Diện tích rừng của các hộ gia đình phân theo loại rừng		
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng gỗ	Rừng trồng cây đặc sản
1	VQG Cát Tiên	20.410	20.316	0	95
2	Khu BTTN- VH Đồng Nai	4.966		2.177	2.789
3	Ban QLRPH 600	2.837	1	1.701	1.134
4	Ban QLRPH Tân Phú	1.427		21	1.406
5	Ban QLRPH Xuân Lộc	5.171		1.839	3.332
6	Trung tâm LN Biên Hòa	37		37	
7	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	4.447		437	4.010
8	UBND xã- huyện Tân Phú	3.916	121	340	3.455
9	UBND xã- h.Thống Nhất	137		137	
10	UBND xã- huyện Xuân Lộc	991	212	274	506
11	UBND xã- huyện Vĩnh Cửu	1.515		1.515	
	Tổng cộng	45.853	20.649	8.477	16.727

3. Tổng hợp diện tích được chi trả tiền DVMTR của các đơn vị chủ rừng

Loại DVMTR	Đối tượng sử dụng DVMTR	Chủ rừng là tổ chức Nhà nước		Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn	
		DT có rừng được chi trả	DT quy đổi được chi trả	DT có rừng được chi trả	DT quy đổi được chi trả
Thủy điện	Thủy điện Trị An	99.347	82.233	35.619	29.332
Nước sạch	XNC Biên Hòa	153.55	128.73	45.424	36.57
	XNC Long Bình	153.38	128.6	45.386	36.541
	XNC Thiện Tân	153.38	128.6	45.386	36.541
	XNC Xuân Lộc	807	626	694	540
	XNC Vĩnh An	99.347	82.233	35.619	29.332
	NMC Nhơn Trạch	153.38	128.6	45.386	36.541
	Cty TNHH Việt Thăng Long	153.38	128.6	45.386	36.541
Du lịch	Vườn quốc gia Cát Tiên	35.69	31.721	20.41	18.21
	Khu BTTN-VH Đồng Nai	66.037	57.114	137	100
	Ban QL RPH Tân Phú	13.588	11.421	4.966	3.832
Các đơn vị sử dụng dịch vụ ngoài tỉnh	Nhà máy nước Thủ Đức	153.55	128.73	45.424	36.57
	Cty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	153.55	128.73	45.424	36.57
	Công ty TNHH cấp nước Bình An	153.55	128.73	45.424	36.57
	Xí nghiệp cấp nước Dĩ An	153.55	128.73	45.424	36.57
	Xí nghiệp cấp nước Khu Liên hợp	153.55	128.73	45.424	36.57
	Xí nghiệp cấp nước Tân Uyên	153.55	128.73	45.424	36.57
Các đơn vị tiềm năng	Thủy điện Phú Tân 1	38.487	33.331	23.907	20.478
	Thủy điện Phú Tân 2	39.094	33.806	23.915	20.485
	Thủy điện Thanh Sơn	39.366	34.014	23.915	20.485
	NMC Thủ Đức III	153.55	128.73	45.424	36.57

IV. Giá trị phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Tổng giá trị phải chi trả tiền DVMTR Sản lượng thương phẩm về điện và nước, doanh thu từ việc kinh doanh cảnh quan trong lâm phần hàng năm là căn cứ kê khai và nộp tiền theo số liệu kê khai thuế tài nguyên của đơn vị sử dụng DVMTR. Giá trị phải trả tiền dịch vụ môi trường của từng đối tượng sử dụng như sau:

TT	Đơn vị quản lý	Tỷ lệ% diện tích lưu vực tính trên tỉnh Đồng Nai	Đvt	SL thương phẩm/doanh thu	Tiền DVMTR (1.000đ)	
					Tổng cộng	Trên tỉnh Đồng Nai
	Tổng tiền chi trả DVMTR				61.548.134	11.133.826
A	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai			2.224.525.087	43.479.414	7.749.166
I.	Nhà máy thủy điện			2.035.671.820	40.713.436	7.010.854
1	Nhà máy thủy điện Trị An	17,22%	kWh	2.035.671.820	40.713.436	7.010.854
II	Các đơn vị sản xuất, cung ứng nước sạch			65.419.461	2.690.982	663.316
I	Các đơn vị do Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng quản lý vận hành			63.954.291	2.632.376	652.345
1.1	<i>Các đơn vị khai thác nước mặt</i>			<i>61.092.375</i>	<i>2.517.900</i>	<i>537.869</i>
-	Xí nghiệp nước Biên Hòa	18,72%	m ³	12.390.655	495.626	92.781
-	Xí nghiệp nước Long Bình	18,72%	m ³	10.254.834	410.193	76.788
-	Xí nghiệp nước Thiện Tân	18,72%	m ³	30.452.126	1.218.085	228.026
-	Xí nghiệp nước Xuân Lộc	100%	m ³	1.855.160	74.206	74.206
-	Xí nghiệp nước Vĩnh An	17,22%	m ³	623.554	24.942	4.295
-	Nhà máy xử lý nước Nhơn Trạch	18,72%	m ³	7.168.905	286.756	53.681
-	Xí nghiệp nước Tân Định	100%	m ³	202.301	8092	8.092
1.2	<i>Các đơn vị khai thác nước ngầm</i>			<i>2.861.916</i>	<i>114.476</i>	<i>114.476</i>
-	Trạm Bàu Hàm	100%	m ³	144.359	5.774	5.774
-	Xí nghiệp nước Xuân Lộc (Sông Ray)	100%	m ³	20.878	835	835
-	Xí nghiệp nước Tân Định	100%	m ³	88.297	3.532	3.532
-	Công ty CP cấp nước Nhơn Trạch	100%	m ³	398.945	15.958	15.958
-	Công ty CP cấp nước Long Khánh	100%	m ³	2.209.437	88.377	88.377
2	Các đơn vị độc lập ngoài Cty TNHH MTV cấp			1.465.170	58.606	10.971

	nước Đồng Nai					
-	Nhà máy xử lý nước Việt Thăng Long	18,72%	m ³	1.465.170	58.606	10.971
III	Các đơn vị kinh doanh du lịch ST			7.499.518	74.996	74.996
1	Trung tâm DLST VQG Cát Tiên	100%	ng.đ	6.192.653	61.927	61.927
2	Trung tâm DLST- Khu bảo tồn	100%	ng.đ	761.014	7.610	7.610
3	Khu DL Thác Mai-BQLRPH Tân Phú	100%	ng.đ	545.851	5.459	5.459
B	Các đơn vị ngoài tỉnh			188.853.267	18.068.720	3.384.660
1	Nhà máy nước Thủ Đức	18,72%	m ³	260.152.789	10.406.112	1.948.024
2	Công ty CP B.O.O nước Thủ Đức	18,72%	m ³	109.500.000	4.380.000	819.936
3	Công ty TNHH cấp nước Bình An	18,72%	m ³	36.500.000	1.460.000	275.578
4	Xí nghiệp cấp nước Dĩ An	18,72%	m ³	27835688	1.113.428	208.434
5	Xí nghiệp cấp nước Khu Liên hợp	18,72%	m ³	16004551	640.182	119.778
6	Xí nghiệp cấp nước Tân Uyên	18,72%	m ³	1724964	68.999	12.910

Giá trị chi trả sẽ được tính toán và thay đổi hàng năm tùy thuộc vào sản lượng điện, nước thương phẩm và doanh thu du lịch của năm đó và theo giá trị thực tế mà Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối về.

2. Kế hoạch sử dụng tiền chi trả DVMTR

a) Kế hoạch sử dụng kinh phí của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Trung ương

- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Trung ương được sử dụng 0,5% trên tổng số tiền nhận ủy thác từ các đối tượng phải chi trả DVMTR cho hoạt động nghiệp vụ của Quỹ liên quan đến chi trả DVMTR.

- Số tiền còn lại được chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh dựa trên cơ sở diện tích rừng của tỉnh có tham gia cung ứng DVMTR cho 2 đối tượng sử dụng trên.

b) Kế hoạch sử dụng kinh phí của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh được sử dụng 10% số tiền chi trả DVMTR của tỉnh cho công tác quản lý. Hàng năm Quỹ lập dự toán kinh phí hoạt động của Quỹ báo cáo với Hội đồng quản lý quỹ và gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét kiểm tra trước khi trình Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện. Trong trường hợp chi phí 10% cho công tác quản lý của quỹ trong năm không đủ, thì Quỹ tỉnh lập kế hoạch đề nghị UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí để hoạt động.

- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trích lại 5% số tiền chi trả DVMTR của tỉnh để lập quỹ dự phòng, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn

c) Kế hoạch sử dụng chi phí quản lý của chủ rừng

- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo tiền chi trả DVMTR cho các đơn vị chủ rừng trên cơ sở diện tích rừng thuộc từng lưu vực quản lý được UBND tỉnh phê duyệt và khối lượng thực tế diện tích rừng khoán bảo vệ rừng trong năm.

- Các đơn vị chủ rừng được giữ lại 10% số tiền do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển về để thực hiện các công việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá chất lượng, số lượng rừng để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

- Hàng năm các đơn vị chủ rừng lập dự toán kinh phí quản lý và phân bổ chi tiết theo các mục chi gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng kiểm tra và cấp phát kinh phí để chủ rừng thực hiện.

d) Kế hoạch sử dụng kinh phí khoán bảo vệ rừng

Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống.

Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.

Tổng hợp kế hoạch sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường cho các cấp như sau:

TT	Hạng mục	Diễn giải cách tính	Tiền chi trả DVMTR (1.000đ)		
			Tổng tiền Chi trả DVMTR cho tỉnh Đồng Nai	Các lưu vực trong phạm vi từ 2 tỉnh trở lên	Các lưu vực trong phạm vi tỉnh ĐN
	Tổng tiền chi trả DVMTR	(1)	11.133.826	10.862.056	271.770
I	Ủy thác về Quỹ BVPTR Việt Nam	(2)	10.862.056	10.862.056	
-	Chi phí quản lý Quỹ BVPTR Việt Nam	(3)=(2x0,5%)	54.310	54.310	
II	Ủy thác về Quỹ BVPTR cấp tỉnh	(4)=(1)-(3)	11.079.515	10.807.745	271.770
1	Chi phí Quỹ BVPTR cấp tỉnh	(5)=(6+7+8)	1.766.111	1.621.162	144.950

-	Chi phí quản lý	(6)=(4x10%)	1.107.952	1.080.775	27.177
-	Chi phí dự phòng	(7)=(4x5%)	553.976	40.387	13.589
-	Chi điều phối chung KP chưa xác định được phạm vi chi trả và đối tượng được trả	(8)	104.184		104.184
2	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR còn lại được coi là 100%	(9)=(4-5)	9.313.404	9.186.584	126.821
-	Chi phí quản lý của chủ rừng là tổ chức NN	(10)=(9x10%)	931.340	918.658	12.682
3	Tiền chi trả cho hộ gia đình, cá nhân nhận khoán Bảo vệ rừng (153.370 ha)	(11)=(9-10)	8.382.064	8.267.925	114.138
-	Chi phí các đơn vị tự quản lý bảo vệ rừng		5.260.314		
-	Chi phí giao, khoán cho hộ gia đình BVR		3.121.751		

V. Cơ chế chi trả tiền DVMTR

- Đối tượng được chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thực hiện quy định tại Điều 8- Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 là các đơn vị chủ rừng có diện tích rừng nằm trong quy hoạch lâm nghiệp thuộc lưu vực của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường điện, nước và du lịch cảnh quan. Tuy nhiên, để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý và bảo vệ rừng trên toàn tỉnh, hàng năm Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh rà soát báo cáo UBND tỉnh chi trả cho cả diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp nhưng nằm ngoài các lưu vực thủy điện, nước và cảnh quan du lịch đã xác định trong đề án.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR áp dụng ở tỉnh Đồng Nai là chi trả gián tiếp, thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

+ Các đơn vị sử dụng DVMTR có lưu vực trong phạm vi 2 tỉnh trở lên, ủy thác chi trả DVMTR cho Quỹ BVPT Việt Nam thông qua hợp đồng ủy thác. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đại diện cho bên cung ứng DVMTR ký hợp đồng với bên sử dụng DVMTR.

+ Các đơn vị sử dụng DVMTR có lưu vực nằm trọn trong phạm vi tỉnh Đồng Nai sẽ ủy thác chi trả DVMTR cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai đại diện cho bên cung ứng DVMTR ký hợp đồng với bên sử dụng DVMTR, đồng thời có trách nhiệm thanh toán lại cho các đối tượng được chi trả tiền DVMTR.

+ Các đơn vị chủ rừng là tổ chức nhà nước chi trả tiền công bảo vệ cho các tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

- Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn có diện tích được chi trả ít thì chủ rừng có thể áp dụng hình thức chi trả tổng hợp trong một khu

vực nhất định hoặc người đại diện cho từng nhóm hộ gia đình, cộng đồng thôn trên cơ sở tự nguyện, thống nhất với nhau cách phân phối.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì:

- Phối hợp với các sở ngành có liên quan, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Chi đạo Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng phối hợp với các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cụ thể hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

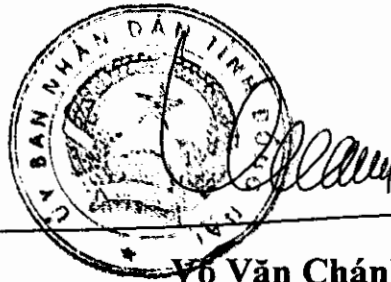
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Giám đốc các đơn vị chủ rừng và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ vào vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- Tỉnh ủy Đồng Nai;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (TH, CNN).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

PHỤ BIỂU 01. TÓNG HỢP DIỆN TÍCH CHI TRẢ DVMTR TỈNH ĐỒNG NAI THEO ĐỀ ÁN
Kem theo Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai



STT	Chủ Rừng	Diện tích cơ rừng trong lưu vực của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng (ha)															
		Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm	Mặt tích trữ các loài thực vật quý hiếm						
		Thủy điện	Nước sạch							Du lịch cảnh quan			Các đơn vị sử dụng DV ngoài tỉnh				
		Trị An	XNC Biên hòa	XNC Long Bình	XNC Thuận Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMC Nhơn Trạch	Cty TNHH Việt Thắng Long	VQG Cát Tiên	KBT Vĩnh Cửu	BQL RPH Tân Phú	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	Công ty TNHH cấp nước Bình An	Xi nghiệp cấp nước Khu Liên hợp	Xi nghiệp cấp nước Tân Uyên
1	VQG Cát Tiên	41.046	35.690	35.690	35.690	35.690	35.690	35.690	35.690	35.690			35.690	35.690	35.690	35.690	35.690
2	KBT TNVH Đồng Nai	67.904	66.037	66.037	66.037	66.037	66.037	66.037	66.037	66.037	66.037		66.037	66.037	66.037	66.037	66.037
3	BQL RPH 600	4.498	4.155	4.155	4.155	4.155	4.155	4.155	4.155	4.155			4.155	4.155	4.155	4.155	4.155
4	BQL RPH Tân Phú	13.857	13.588	13.588	13.588	13.588	13.588	13.588	13.588	13.588	13.588		13.588	13.588	13.588	13.588	13.588
5	BQL RPH Xuân Lộc	5.556	5.187	5.187	5.187	5.187	5.187	5.187	5.187	5.187	5.187		5.187	5.187	5.187	5.187	5.187
6	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	24.358	20.576	20.576	20.576	20.576	20.576	20.576	20.576	20.576			20.576	20.576	20.576	20.576	20.576
7	TT giống Đông Nam Bộ	218	218	218	218	218	218	218	218	218			218	218	218	218	218
8	TTLN Biên Hòa	216	176	176	176	176	176	176	176	176			176	176	176	176	176
9	XN giấy Đông Nam Bộ	949	944	944	944	944	944	944	944	944			944	944	944	944	944
10	Tổ chức NCKH	6	6	6	6	6	6	6	6	6			6	6	6	6	6
11	UBND các xã - H. Tân Phú	4.597	3.958	3.958	3.958	3.958	3.958	3.958	3.958	3.958			3.958	3.958	3.958	3.958	3.958
12	UBND các xã - H. Xuân Lộc	939	632	632	632	632	632	632	632	632			632	632	632	632	632
13	UBND các xã - H. Vĩnh Cửu	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240			2.240	2.240	2.240	2.240	2.240
14	UBND các xã - huyện Thống Nhất	141	141	141	141	141	141	141	141	141			141	141	141	141	141
15	UBND các xã - H. Định Quán	7	7	7	7	7	7	7	7	7			7	7	7	7	7
Tổng		166.532	153.555	153.555	153.555	153.555	153.555	153.555	153.555	153.555	66.037	13.588	35.690	153.555	153.555	153.555	153.555



PHIẾU 02. TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DVMTTR TỈNH ĐỒNG NAI THEO ĐỀ ÁN
 Căn cứ theo Quyết định số 4528 /QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai

TỔNG TIỀN CHI TRẢ DVMTTR CỦA CÁC BỐI TƯỢNG SỬ DỤNG BÀ XÁC ĐỊNH ĐƯỢC BỐI TƯỢNG NHẬN

STT	Châu Rạng	Tổng tiền chi trả DVMTTR	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch													Kinh doanh DLST				
			Thủy điện Trị An	XNC Biên Hòa	XNC Long Bình	XNC Thiêm Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMC Nhơn Trạch	Công ty TNHH Việt thành Long	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	Công ty TNHH Cấp nước Bình An	XI nghiệp nước Di An	XI nghiệp nước Khu Liên Hiệp	XI nghiệp nước Tân Uyên	Các đơn vị khác chưa xác định được đối tượng nhận	DLST VQG Cai Tân	DLST_K hu bảo tồn	DLST Ban Tân Phú
1	VQG Cai Tân	3.720.288	2.704.385	22.966	19.027	56.501	-	1.657	13.301	2.718	482.195	202.959	68.214	51.594	29.649	3.196	-	61.927	-	-
2	KBT TNHH Đồng Nai	2.797.326	1.074.395	41.351	34.258	101.730	-	658	23.949	4.895	868.198	365.430	122.820	92.895	53.383	5.754	-	-	7.610	-
3	BQL RPH 600	370.610	273.968	2.327	1.928	5.724	-	168	1.347	275	48.849	20.561	6.910	5.227	3.004	324	-	-	-	-
4	BQL RPH Tân Phú	1.322.633	973.700	8.269	6.850	20.343	-	597	4.789	979	173.612	73.074	24.560	18.576	10.675	1.151	-	-	-	5.459
5	BQL RPH Xuân Lộc	488.194	322.551	2.739	2.269	6.739	51.863	198	1.586	334	57.511	24.207	8.136	6.154	3.536	381	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	1.793.771	1.326.017	11.261	9.329	27.704	-	812	6.522	1.333	236.430	99.515	33.447	25.297	14.537	1.567	-	-	-	-
7	TT giồng Đồng Nam Bộ	18.403	13.604	116	96	284	-	8	67	14	2.426	1.021	343	260	149	16	-	-	-	-
8	TTLN Biên Hòa	3.538	-	94	-	-	-	-	-	-	1.982	834	280	212	122	13	-	-	-	-
9	XN giấy Đồng Nam Bộ	19.623	-	473	392	1.164	-	-	274	56	9.936	4.182	1.406	1.063	611	66	-	-	-	-
10	Tổ chức NCKH	134	-	3	3	8	-	-	2	0	68	29	10	7	4	0	-	-	-	-
11	UBND các xã - H. Tân Phú	328.236	242.643	2.061	1.707	5.069	-	149	1.193	244	43.264	18.210	6.120	4.629	2.660	287	-	-	-	-
12	UBND các xã - H. Xuân Lộc	76.585	40.097	341	282	838	22.344	25	197	40	7.149	3.009	1.011	765	440	47	-	-	-	-
13	UBND các xã - H. Vĩnh Cửu	59.473	30.297	703	583	1.730	-	19	407	83	14.764	6.214	2.089	1.580	908	98	-	-	-	-
14	UBND các xã - huyện Thống Nhất	11.860	8.767	74	62	183	-	5	43	9	1.563	658	221	167	96	10	-	-	-	-
15	UBND các xã - H. Định Quán	582	431	4	3	9	-	0	2	0	77	32	11	8	5	1	-	-	-	-
Tổng		11.133.825	7.010.834	92.781	76.788	228.026	74.206	4.295	53.681	10.971	1.948.024	819.936	278.578	208.434	119.778	12.910	122.568	61.927	7.610	5.459

STT	Đơn vị Chủ Rừng	Ba Loại Rừng	Nguồn gốc rừng	Trạng thái	Thủy Diện Trị An	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có cơ sở yêu cầu trong phạm vi từ 2 tỉnh trở lên										Các đơn vị khai thác nước ngầm và hồ trong tỉnh	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch ngoài tỉnh có lưu vực trong phạm vi 2 tỉnh trở lên								Các đơn vị kinh doanh du lịch cảnh quan				Tổng tiền chi trả DVM/TR
						XNC Biên Hòa	XNC Long Bình	XNC Thiên Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMC Nínon Tépch	Cy TNHH Việt Thăng Long	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	Công ty TNHH cấp nước Bình An		Xi nghiệp cấp nước Dĩ An	Xi nghiệp cấp nước Khu Liên Hợp	Xi nghiệp cấp nước Tân Uyên	Du Lịch Chà Tiên	Du Lịch Vĩnh Cửu	Du Lịch Tân Phú							
5	Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	139.017	1.181	978	2.904	33.279	85	684	140	122.568	24.787	10.433	3.506	2.652	1.524	164	-	-	-	-	221.334					
				Trung bình	153	1	3	-	0	1	0	0		27	11	4	3	2	0	-	-	-	-	-	207				
6	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	59.502	505	419	1.243	18.583	36	293	60	122.568	10.609	4.465	1.501	1.135	652	70	-	-	-	-	99.075					
				Trung bình	93.723	796	639	1.958	-	461	94	16.711		7.034	2.364	1.788	1.028	111	-	-	-	-	-	-	126.783				
7	Tổ chức NCKH	DD	RT_G	Nghèo, phục hồi	28.694	12	10	31	-	1	7	1	122.568	261	110	37	28	16	2	-	-	-	-	1.980					
				Trung bình	24.604	209	173	514	-	18	141	29		5.116	2.153	724	547	315	34	-	-	-	-	-	-	38.815			
8	TT gđng Đông Nam Bộ	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	36.553	310	257	764	-	22	180	37	122.568	4.387	2.743	922	697	270	29	-	-	-	-	49.447					
				Trung bình	105.738	898	744	2.209	-	65	520	106		18.853	7.935	2.667	2.017	1.159	125	-	-	-	-	-	-	143.038			
9	Trung Tâm Lâm Nghiệp Biên Hòa	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	29.423	250	207	615	-	18	145	30	122.568	5.246	2.208	742	561	323	35	-	-	-	-	39.802					
				Trung bình	70.128	596	493	1.465	-	43	345	70		12.504	5.263	1.769	1.338	769	83	-	-	-	-	-	-	94.866			
10	Xi nghiệp giấy Đông Nam Bộ	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	274.083	2.328	1.928	5.726	-	168	1.348	276	122.568	48.869	20.569	6.913	5.229	3.005	324	-	-	-	-	370.767					
				Trung bình	125.204	1.063	881	2.616	-	77	616	126		22.324	9.396	3.158	2.389	1.373	148	-	-	-	-	-	-	169.371			
11	UBND các xã - H. Tân Phú	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	547.287	4.648	3.850	11.434	-	335	2.692	550	122.568	97.582	41.073	13.804	10.441	6.000	647	-	-	-	-	740.343					
				Trung bình	25.354	215	178	530	-	16	125	25		4.521	1.903	640	484	278	30	-	-	-	-	-	-	34.297			
12	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	87.642	744	617	1.831	-	54	431	88	122.568	15.627	6.577	2.211	1.672	961	104	-	-	-	-	118.558					
				Trung bình	13.604	116	96	284	-	8	67	14		68	29	10	7	4	0	-	-	-	-	-	-	134			
13	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	13.604	116	96	284	-	8	67	14	122.568	2.426	1.021	343	260	149	16	-	-	-	-	18.403					
				Trung bình	1.633	687	231	175	100	11	-	-		1.633	687	231	175	100	11	-	-	-	-	-	-	2.914			
14	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	122.568	216	91	31	23	13	1	-	-	-	-	385					
				Trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-		134	56	19	14	8	1	-	-	-	-	-	-	239			
15	UBND các xã - H. Xuân Lộc	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	-	-	390	1.160	-	-	273	56	122.568	9.896	4.165	1.400	1.059	608	66	-	-	-	-	19.544					
				Trung bình	-	-	2	5	-	1	0	40		17	6	4	2	0	-	-	-	-	-	-	-	80			
16	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	14.128	120	99	295	-	9	69	14	122.568	2.519	1.060	356	270	155	17	-	-	-	-	19.112					
				Trung bình	871	7	6	18	-	4	1	155		65	22	17	10	1	-	-	-	-	-	-	-	1.179			
17	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	16.339	139	113	342	-	10	80	16	122.568	2.917	1.228	413	312	179	19	-	-	-	-	22.129					
				Trung bình	412	4	3	9	-	2	0	74		31	10	8	5	0	-	-	-	-	-	-	-	558			
18	UBND các xã - H. Xuân Lộc	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	101.779	864	716	2.126	-	62	501	102	122.568	18.147	7.638	2.567	1.942	1.116	120	-	-	-	-	137.682					
				Trung bình	9.429	80	66	197	-	6	46	9		1.681	708	238	180	103	11	-	-	-	-	-	-	12.755			
19	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	2.680	23	19	56	-	0	1	0	122.568	22	9	3	2	1	0	-	-	-	-	166					
				Trung bình	96.862	823	681	2.024	-	59	476	97		478	201	68	51	29	3	-	-	-	-	-	-	3.625			
20	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	96.862	823	681	2.024	-	59	476	97	122.568	17.271	7.269	2.443	1.848	1.062	114	-	-	-	-	131.030					
				Trung bình	15.133	129	106	316	-	74	74	15		2.698	1.136	382	289	166	18	-	-	-	-	-	-	21.132			
21	UBND các xã - H. Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	7.074	60	50	148	-	4	35	7	122.568	1.261	531	178	135	78	8	-	-	-	-	25.760					
				Trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222			

T	Đơn Vị Chủ Rừng	Mã Loại Rừng	Người gốc rừng	Trạng thái	Thủy Điện Trị An	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có cổ lưu vực trong phạm vi từ 2 tỉnh trở lên							Lưu vực trong phạm vi một tỉnh	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch ngoài tỉnh có lưu vực trong phạm vi 2 tỉnh trở lên						Các đơn vị kinh doanh du lịch cảnh quan			Tổng tiền chi trả DVMTR		
						XNC Biên hòa	XNC Bình	XNC Long Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMC Nhơn Trạch	Cty TNHH Việt Thăng Long		Các đơn vị khai thác nước ngầm và hồ trong tỉnh	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	Công ty TNHH cấp nước Bình An	Xi nghiệp cấp nước Đ. An	Xi nghiệp cấp nước Khu Liên hợp	Xi nghiệp cấp nước Tân Uyên	Du Lịch Cát Tiên	Du Lịch Vĩnh Cửu		Du Lịch Tân Phú	
3	UBND các xã - H.Vĩnh Cửu	SX	RT_G RTN	Nghèo, phục hồi Nghèo, phục hồi Nghèo, phục hồi	17.890	152	126	374	5.271	11	88	18	3.190	1.343	451	341	196	21	-	-	-	-	-	-	29.471
4	UBND các xã - huyện Thống Nhất	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	8.767	74	62	183	-	5	43	9	1.563	658	221	167	96	10	-	-	-	-	-	-	11.860
5	UBND các xã H. Định Quán	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi Trung bình	397	3	3	8	-	0	2	0	71	30	10	8	4	0	-	-	-	-	-	-	537
Tổng					7.010.854	92.781	76.788	228.026	74.206	4.295	53.681	10.971	1.948.024	819.936	275.578	208.434	119.778	12.910	61.927	7.610	5.489	-	-	-	11.133.825



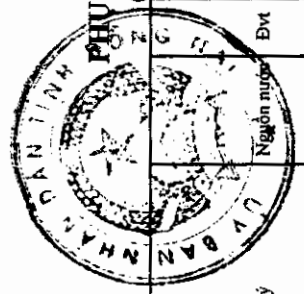
PHỤ LỤC 04. ĐỊNH MỨC BÌNH QUÂN/HA QUY ĐỔI THEO LƯU VỰC CÁC ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG DVMTR
(Kèm theo Quyết định số 5528 /QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: 1.000 đ

STT	Đơn vị chủ rừng	Ba Loại rừng	Nguồn gốc rừng	Trạng thái rừng	Thủy diện Trĩ An	Các đơn vị sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh Đồng Nai										Các đơn vị sử dụng DVMTR ngoài tỉnh Đồng Nai							Du lịch			Tổng
						XNC Biên hòa	XNC Long Bình	XNC Thiện Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMIC Nhóm Trạch	Cy TNHH Việt Thăng Long	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty B.O.O nước Thủ Đức	Cy TNHH cấp nước Bình An	XN cấp nước Dĩ An	XN cấp nước Khu Liên hợp	XN cấp nước Tân Uyên	Du Lịch Cát Tiên	Du Lịch Vĩnh Cửu	Du Lịch Tân Phú					
1	Vườn Quốc Gia Cát Tiên	DD	Nghèo, phục hồi	RT_G	65,86	0,56	0,46	1,38		0,04	0,32	0,07	11,74	4,94	1,66	1,26	0,72	0,08	1,51				90,6			
				RTN	70,81	0,60	0,50	1,48		0,04	0,35	0,07	12,63	5,31	1,79	1,35	0,78	0,08	1,62				97,4			
				RT_G	81,75	0,69	0,58	1,71		0,05	0,40	0,08	14,58	6,14	2,06	1,56	0,90	0,10	1,87				112,5			
				RTN	74,02	0,63	0,52	1,55		0,05	0,36	0,07	13,20	5,55	1,87	1,41	0,81	0,09	1,69				101,8			
				RT_G	78,06	0,66	0,55	1,63		0,05	0,38	0,08	13,92	5,86	1,97	1,49	0,86	0,09	1,79				107,4			
				RTN	65,75	0,56	0,46	1,37		0,04	0,32	0,07	11,72	4,93	1,66	1,25	0,72	0,08	1,51				90,4			
		PH	RT_G	62,32	0,53	0,44	1,30		0,04	0,31	0,06	11,11	4,68	1,57	1,19	0,68	0,07	1,43				85,7				
			RTN	70,62	0,60	0,50	1,48		0,04	0,35	0,07	12,59	5,30	1,78	1,35	0,77	0,08	1,62				97,1				
			RT_G	75,16	0,64	0,53	1,57		0,05	0,37	0,08	13,40	5,64	1,90	1,43	0,82	0,09	1,72				103,4				
			RTN	68,71	0,58	0,48	1,42		0,04	0,34	0,07	12,16	5,12	1,72	1,30	0,75	0,08	1,51				92,9				
			RT_G	80,99	0,69	0,57	1,69		0,05	0,40	0,08	14,44	6,08	2,04	1,55	0,89	0,10	1,87				109,7				
			RTN	75,50	0,63	0,53	1,56		0,05	0,37	0,08	13,32	5,61	1,88	1,43	0,82	0,09	1,72				102,0				
2	Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Văn Hóa Đồng Nai	DD	Nghèo, phục hồi	RT_G	79,49	0,67	0,55	1,64		0,05	0,39	0,08	13,99	5,89	1,98	1,50	0,86	0,09	1,12			107,3				
				RTN	68,91	0,58	0,48	1,43		0,04	0,34	0,07	12,25	5,15	1,73	1,31	0,75	0,08	1,11			93,2				
				RT_G	61,94	0,53	0,44	1,29		0,04	0,30	0,06	11,04	4,65	1,56	1,18	0,68	0,07	1,10				83,9			
				RTN	69,06	0,59	0,49	1,44		0,04	0,34	0,07	12,31	5,18	1,74	1,32	0,76	0,08	1,11				93,5			
				RT_G	72,89	0,62	0,51	1,52		0,04	0,36	0,07	13,00	5,47	1,84	1,39	0,80	0,09	1,11				98,7			
				RTN	62,11	0,53	0,44	1,30		0,04	0,31	0,06	11,07	4,66	1,57	1,18	0,68	0,07	1,10				84,1			
		SX	RT_G	63,86	0,54	0,45	1,33		0,04	0,31	0,06	11,39	4,79	1,61	1,22	0,70	0,08	1,10				86,4				
			RTN	72,89	0,62	0,51	1,52		0,04	0,36	0,07	13,00	5,47	1,84	1,39	0,80	0,09	1,11				98,7				
			RT_G	69,25	0,59	0,49	1,45		0,04	0,34	0,07	12,35	5,20	1,75	1,32	0,76	0,08	1,10				93,7				
			RTN	71,74	0,61	0,50	1,50		0,04	0,35	0,07	12,79	5,38	1,81	1,37	0,79	0,08	1,10				97,1				
			RT_G	75,18	0,64	0,53	1,57		0,05	0,37	0,08	13,41	5,64	1,90	1,43	0,82	0,09	1,10				101,7				
			RTN	64,11	0,54	0,45	1,34		0,04	0,32	0,06	11,43	4,81	1,62	1,22	0,70	0,08	1,10				86,7				
3	Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ 600	PH	Nghèo, phục hồi	RT_G	60,80	0,52	0,43	1,27		0,04	0,30	0,06	10,84	4,56	1,53	1,16	0,67	0,07				82,2				
				RTN	69,06	0,59	0,49	1,44		0,04	0,34	0,07	12,31	5,18	1,74	1,32	0,76	0,08				93,4				
				RT_G	61,18	0,52	0,43	1,28		0,04	0,30	0,06	10,91	4,59	1,54	1,17	0,67	0,07				82,8				
		SX	RT_G																							
			RTN																							
			RT_G																							

STT	Đơn vị chủ rừng	Ba Loại rừng	Nguồn gốc rừng	Trạng thái rừng	Thủy điện Tri An	Các đơn vị sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh Đồng Nai							Các đơn vị sử dụng DVMTR ngoài tỉnh Đồng Nai							Du lịch			Tổng
						XNC Biên hòa	XNC Long Bình	XNC Thiện Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMC Nhơn Trạch	Cty TNHH Việt Thăng Long	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	Cty TNHH cấp nước Bình An	XN cấp nước Dĩ An	XN cấp nước Khu Liên hợp	XN cấp nước Tân Uyên	Du Lịch Cát Tiên	Du Lịch Vnch Cửu	Du Lịch Tân Phú		
4	Ban Quản Lý rừng Phòng Hộ Tân Phú	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	64,84	0,55	0,46	1,35	0,04	0,32	0,07	11,56	4,87	1,64	1,24	0,71	0,08	0,36	88,1				
				Trung bình	68,38	0,58	0,48	1,43	0,04	0,34	0,07	12,19	5,13	1,72	1,30	0,75	0,08	0,38	92,9				
				Nghèo, phục hồi	72,54	0,62	0,51	1,52	0,04	0,36	0,07	12,93	5,44	1,83	1,38	0,80	0,09	0,41	98,5				
				Trung bình	76,77	0,65	0,54	1,60	0,05	0,38	0,08	13,69	5,76	1,94	1,46	0,84	0,09	0,43	104,3				
				Nghèo, phục hồi	64,16	0,54	0,45	1,34	0,04	0,32	0,06	11,44	4,82	1,62	1,22	0,70	0,08	0,36	87,2				
				Nghèo, phục hồi	59,33	0,50	0,42	1,24	0,04	0,29	0,06	10,58	4,45	1,50	1,13	0,65	0,07	0,33	80,6				
5	Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Xuân Lộc	SX	RT_G	Trung bình	62,62	0,53	0,44	1,31	0,04	0,31	0,06	11,17	4,70	1,58	1,19	0,69	0,07	0,35	85,1				
				Nghèo, phục hồi	65,76	0,56	0,46	1,37	0,04	0,32	0,07	11,72	4,94	1,66	1,25	0,72	0,08	0,37	89,3				
				Nghèo, phục hồi	59,18	0,50	0,42	1,24	0,04	0,29	0,06	10,55	4,44	1,49	1,13	0,65	0,07	0,33	80,4				
				Nghèo, phục hồi	65,15	0,55	0,46	1,36	0,04	0,32	0,07	11,62	4,89	1,64	1,24	0,71	0,08	0,36	87,2				
				Trung bình	66,65	0,57	0,47	1,39	0,04	0,33	0,07	11,88	5,00	1,68	1,27	0,73	0,08	0,37	89,3				
				Nghèo, phục hồi	64,98	0,55	0,46	1,36	0,04	0,32	0,07	11,59	4,88	1,64	1,24	0,71	0,08	0,36	87,2				
6	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	58,07	0,49	0,41	1,21	0,04	0,29	0,06	10,35	4,36	1,46	1,11	0,64	0,07	0,33	78,6				
				Nghèo, phục hồi	69,06	0,59	0,49	1,44	0,04	0,34	0,07	12,31	5,18	1,74	1,32	0,76	0,08	0,37	93,4				
				Nghèo, phục hồi	58,72	0,50	0,41	1,23	0,04	0,29	0,06	10,47	4,41	1,48	1,12	0,64	0,07	0,33	79,4				
				Nghèo, phục hồi	64,01	0,54	0,45	1,34	0,04	0,31	0,06	11,41	4,80	1,61	1,22	0,70	0,08	0,36	86,6				
				Trung bình	69,10	0,59	0,49	1,44	0,04	0,34	0,07	12,32	5,19	1,74	1,32	0,76	0,08	0,37	93,5				
				Nghèo, phục hồi	69,29	0,59	0,49	1,45	0,04	0,34	0,07	12,35	5,20	1,75	1,32	0,76	0,08	0,37	93,7				
7	Tổ chức NCKH	PH	RTN	Trung bình	73,10	0,62	0,51	1,53	0,04	0,36	0,07	13,03	5,49	1,84	1,39	0,80	0,09	0,39	98,9				
				Nghèo, phục hồi	64,34	0,55	0,45	1,34	0,04	0,32	0,06	11,47	4,83	1,62	1,23	0,71	0,08	0,36	87,0				
				Nghèo, phục hồi	60,68	0,52	0,43	1,27	0,04	0,30	0,06	10,82	4,55	1,53	1,16	0,67	0,07	0,32	82,1				
				Trung bình	65,46	0,56	0,46	1,37	0,04	0,32	0,07	11,67	4,91	1,65	1,25	0,72	0,08	0,36	88,6				
				Nghèo, phục hồi	65,29	0,55	0,46	1,36	0,04	0,32	0,07	11,64	4,90	1,65	1,25	0,72	0,08	0,36	88,3				
				Trung bình	69,25	0,59	0,49	1,45	0,04	0,34	0,07	12,35	5,20	1,75	1,32	0,76	0,08	0,37	93,7				
8	TT giống Đông Nam Bộ	SX	RTGDS	Nghèo, phục hồi	61,88	0,53	0,44	1,29	0,04	0,30	0,06	11,03	4,64	1,56	1,18	0,68	0,07	0,33	83,7				
				Nghèo, phục hồi	56	0,56	0,46	1,37	0,04	0,32	0,07	11,70	4,92	1,65	1,25	0,72	0,08	0,36	23,1				
8	TT giống Đông Nam Bộ	SX	RT_G	Trung bình	62,32	0,53	0,44	1,30	0,04	0,31	0,06	11,11	4,68	1,57	1,19	0,68	0,07	0,33	84,3				
				Trung bình	62,32	0,53	0,44	1,30	0,04	0,31	0,06	11,11	4,68	1,57	1,19	0,68	0,07	0,33	84,3				

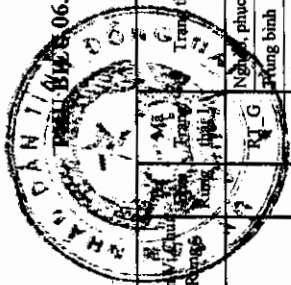
STT	Đơn vị chủ trì	Ba Loại rừng	Nguồn gốc rừng	Trạng thái rừng	Thủy diện Tỉ An	Các đơn vị sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh Đồng Nai										Các đơn vị sử dụng DVMTR ngoài tỉnh Đồng Nai						Du lịch			Tổng			
						XNC Biên hòa	XNC Long Bình	XNC Thiên Tân	XNC Xuân Lộc	XNC Vĩnh An	NMC Nhon Trach	Cy TNHH Việt Thăng Long	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty Cổ phần B.O.O nước Thủ Đức	Cy TNHH cấp nước Bình An	XN cấp nước Di An	XN cấp nước Khu Liên hợp	XN cấp nước Tân Uyên	Du Lịch Cát Tiên	Du Lịch Vĩnh Cửu	Du Lịch Tân Phú							
9	Trung Tâm Lâm Nghiệp Biên Hòa	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,54																				20,1		
			RT_CDS	Trung bình		0,56																						
10	Xi nghiệp giấy Đông Nam Bộ	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,50																						20,8
			RT_CDS	Nghèo, phục hồi		0,50	0,42	1,23				0,29	0,06	10,53	4,43	1,49	1,13	0,65	0,07									
11	UBND các xã - H.Tân Phú	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,53																						84,3
			RT_CDS	Trung bình		0,56	0,46	1,37				0,32	0,07	11,70	4,92	1,65	1,25	0,72	0,08									
12	UBND các xã - H.Xuân Lộc	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,50																						79,9
			RT_CDS	Nghèo, phục hồi		0,50	0,42	1,23				0,29	0,06	10,53	4,43	1,49	1,13	0,65	0,07									
13	UBND các xã - H.Vĩnh Cửu	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,53																						171,0
			RT_CDS	Nghèo, phục hồi		0,53	0,44	1,30	86,69	0,04	0,31	0,06	11,11	4,68	1,57	1,19	0,68	0,07										
14	UBND các xã - huyện Thống Nhất	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,50																						84,3
			RT_CDS	Nghèo, phục hồi		0,50	0,42	1,23				0,29	0,06	10,53	4,43	1,49	1,13	0,65	0,07									
15	UBND các xã H. Định Quán	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi		0,53																						84,3
			RT_CDS	Nghèo, phục hồi		0,53	0,44	1,30				0,32	0,06	11,11	4,68	1,57	1,19	0,68	0,07									



PHỤ BIỂU 05: CƠ CHẾ CHI TRẢ TIỀN DVMTR TỈNH ĐỒNG NAI THEO ĐỀ ÁN
(Kèm theo Quyết định số H3-LY /QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Đơn vị quản lý	Nguồn nước Đvt	Sản lượng thương phẩm/ doanh thu	Tổng cộng tiền DVMTR của các lưu vực	Tiền chi trả DVMTR cho tỉnh Đồng Nai năm 2012			Kinh phí quản lý của Quỹ BVPTTR Việt Nam (0,5%)	Tổng tiền chi trả DVMTR chuyển về Quỹ BVPTTR của tỉnh	Chi phí quản lý (10%) và dự phòng (5%) của Quỹ BVPTTR tỉnh Đồng Nai	Kinh phí do Quỹ BVPTTR của tỉnh giữ lại do chưa xác định được đối tượng nhận	Tổng tiền chi trả DVMTR chuyển về CHU RỪNG	Chi phí quản lý của Chủ rừng là tổ chức nhà nước (10%)	Tổng tiền chi trả DVMTR trả cho chủ giữ			
					Tống	Các lưu vực từ 2 tỉnh trở lên chuyển về Quỹ BVPTTR Việt Nam	Các lưu vực trong phạm vi tỉnh Đồng Nai							Kinh phí đơn vị của Quỹ BVPTTR	Chi phí quản lý của Chủ rừng là tổ chức nhà nước (10%)	Đơn vị chủ rừng là tổ chức tư nhân lý bảo vệ	Trả cho bộ gia đình, cá nhân bảo vệ rừng
I	TỔNG TIỀN CHI TRẢ DVMTR CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DVMTR TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI																
1	Nhà máy thủy điện	kWh	2.035.671.820	40.713.436	7.010.854	7.010.854	35.054	6.975.800	1.046.370	1.156.767	106.610	9.313.405	931.341	5.260.314	3.121.751		
1	Nhà máy thủy điện Trị An		2.035.671.820	40.713.436	7.010.854	7.010.854	35.054	6.975.800	1.046.370	1.156.767	106.610	9.313.405	931.341	5.260.314	3.121.751		
II	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch																
1	Các đơn vị do Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai hoặc các công ty CP liên kết quản lý vận hành		63.954.291	2.632.376	455.571	196.774	2.278	650.067	97.510	106.610	106.610	448.374	44.837	403.537	253.247	150.290	
1.1	Các đơn vị khai thác nước mặt		61.092.375	2.512.900	455.571	82.298	2.278	535.591	80.339	8.092	8.092	448.374	44.837	403.537	253.247	150.290	
-	Xí nghiệp nước Biên Hòa	Sông ĐN	12.390.655	495.626	92.781	92.781	464	92.317	13.848	13.848	78.470	7.847	70.623	44.321	26.302		
-	Xí nghiệp nước Long Bình	Sông ĐN	10.254.834	410.193	76.788	76.788	384	76.404	11.461	11.461	64.944	6.494	58.449	36.681	21.768		
-	Xí nghiệp nước Thiện Tân	Sông ĐN	30.452.126	1.218.085	228.026	228.026	1.140	226.885	34.033	34.033	192.853	19.285	173.567	108.925	64.642		
-	Xí nghiệp nước Xuân Lạc (NMXXLN Gia Ray và NMXXLN Tâm Hưng Hòa)	Hồ núi Lê, Hồ Trị An	1.855.160	74.206	74.206	74.206	-	74.206	11.131	11.131	63.075	6.308	56.768	35.626	21.142		
-	Xí nghiệp nước Vĩnh An	Sông ĐN	623.554	24.942	4.295	4.295	21	4.274	641	641	3.633	363	3.269	2.052	1.218		
-	Nhà máy xử lý nước Nhơn Trạch	Sông ĐN	7.168.905	286.756	53.681	53.681	268	53.412	8.012	8.012	45.401	4.540	40.860	25.643	15.218		
-	Xí nghiệp nước Tân Định (Hệ thống cấp nước thị trấn huyện Định Quán)	Hồ Ba Giọt	202.301	8092	8.092	8.092	-	8.092	1.214	1.214	8.092	0	0	0	0		
1.2	Các đơn vị khai thác nước ngầm		2.861.916	114.476	114.476	0	0	114.476	17.171	17.171	98.518	0	0	0	0		
-	Trạm Bàu Hàn	Nước ngầm	144.359	5.774	5.774	5.774	-	5.774	866	866	5.774	0	0	0	0		
-	Xí nghiệp nước Xuân Lạc (Sông Ray)	Nước ngầm	20.878	835	835	835	-	835	125	125	835	0	0	0	0		
-	Xí nghiệp nước Tân Định (Hệ thống cấp nước Tân Phú)	nước ngầm	88.297	3.532	3.532	3.532	-	3.532	530	530	3.532	0	0	0	0		
-	Công ty CP cấp nước Nhơn Trạch	nước ngầm	398.945	15.958	15.958	15.958	-	15.958	2.394	2.394	3.633	0	0	0	0		
-	Công ty CP cấp nước Long Khánh	nước ngầm	2.209.437	88.377	88.377	88.377	-	88.377	13.257	13.257	88.377	0	0	0	0		
2	MTV cấp nước Đồng Nai																
2	Nhà máy xử lý nước Việt Thăng Long	Sông ĐN	1.465.170	58.606	10.971	10.971	55	10.916	1.637	1.637	0	9.279	928	8.351	5.241	3.110	
3	Các đơn vị kinh doanh DLST		7.499.518	74.996	74.996	0	0	74.996	11.249	11.249	0	63.747	6.375	57.372	36.005	21.367	
1	TT. DLST VQG Cát Tiên	VQG	6.192.653	61.927	61.927	61.927	-	61.927	9.289	9.289	0	52.638	5.264	47.374	29.730	17.644	
2	TT. DLST Khu BTIN VH Đồng Nai	Khu bảo tồn	761.014	7.610	7.610	7.610	-	7.610	1.142	1.142	0	6.469	647	5.822	3.653	2.168	
3	Khu DL/Thác Mai - BQLPH Tân Phú	Ban Tân Phú	545.851	5.459	5.459	5.459	-	5.459	819	819	0	4.640	464	4.176	2.621	1.555	
B	CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DVMTR NGOÀI TỈNH																
1	Nhà máy nước Thủ Đức	Sông ĐN	188.853.267	18.068.720	3.384.660	3.384.660	16.923	3.367.736	505.160	505.160	0	2.862.576	286.258	2.576.318	1.616.814	959.504	
2	Công ty Cổ phần B.O nước Thủ Đức	Sông ĐN	260.152.789	10.406.112	1.948.024	1.948.024	9.740	1.938.284	290.743	290.743	0	1.647.541	164.754	1.482.787	930.550	552.238	
3	Công ty TNHH cấp nước Bình An	Sông ĐN	109.500.000	4.380.000	819.936	819.936	4.100	815.836	122.375	122.375	0	693.461	69.346	624.115	391.674	232.440	
4	Xí nghiệp cấp nước Dĩ An	Sông ĐN	36.500.000	1.460.000	275.578	275.578	1.378	274.200	41.130	41.130	0	233.070	23.307	209.763	131.641	78.123	
5	Xí nghiệp cấp nước Khu Liên hợp	Sông ĐN	27.835.688	1.113.428	208.434	208.434	1.042	207.391	31.109	31.109	0	176.283	17.628	158.654	99.566	59.088	
6	Xí nghiệp cấp nước Khu Liên hợp Tân Uyên	Sông ĐN	16.004.551	640.182	119.778	119.778	599	119.179	17.877	17.877	0	101.302	10.130	91.172	57.217	33.955	
		Sông ĐN	1.724.964	68.999	12.910	12.910	65	12.845	1.927	1.927	0	10.918	1.092	9.826	6.167	3.660	

TỔNG GIÁ TRỊ DYMTR CHI TRẢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ RỪNG (Hộ gia đình và các chủ rừng tự bảo vệ)
 (Kèm theo Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai)



TT	Đơn vị quản lý rừng	Thủy Điện Trị An	Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch										Kinh doanh Du lịch ST			Tổng cộng			
			Biên Hòa	Long Bình	Thiện Tâm	Xuân Lộc	Vinh An	Nhom Trach	Việt Thang Long	Thủ Đức	Thủ Đức	BOO, Thủ Đức	Bình An	Di An	Liên Hiệp		Tân Uyên	Du Lịch Cát Tiên	Du Lịch Vinh Cửu
1	Vườn Quốc Gia Cát Tiên	RT_G	7.143	50	149	-	4	35	7	1.274	536	180	136	78	8	164	-	-	9.827
			8.970	63	187	-	5	44	9	1.599	673	226	171	98	11	206	-	-	12.341
			150.577	1.059	3.146	-	92	741	151	26.848	11.300	3.798	2.873	1.651	178	3.465	-	-	207.158
			1.103.319	7.762	23.051	-	676	5.427	1.109	196.723	82.802	27.830	21.049	12.096	1.304	25.391	-	-	1.517.908
			722.380	6.135	15.092	-	443	3.553	726	128.801	54.213	18.221	13.781	7.920	854	16.625	-	-	993.825
PH	RT_G	5.470	38	114	-	3	27	5	975	410	138	104	60	6	126	-	-	7.525	
		55	0	0	-	0	0	0	0	4	1	1	1	0	1	-	-	75	
		28.150	198	588	-	17	138	28	5.019	2.113	710	537	309	33	648	-	-	38.727	
		32.448	228	678	-	20	160	33	5.786	2.435	818	619	356	38	747	-	-	44.641	
		17.126	1.041	2.560	-	10	603	123	21.852	9.198	3.091	2.338	1.344	145	-	193	-	-	60.486
ĐD	RTN	530	5	11	-	0	3	1	95	40	13	10	6	1	-	-	-	718	
		591.411	26.035	64.051	-	362	15.079	3.082	546.635	230.082	77.330	58.489	33.611	3.623	-	4.816	-	-	1.676.174
		42.508	1.688	5.013	-	26	1.180	241	42.782	18.007	6.052	4.578	2.631	284	-	377	-	-	127.405
		8.995	604	1.486	-	6	350	72	12.685	5.339	1.795	1.357	780	84	-	112	-	-	34.166
		45.504	429	1.054	-	28	248	51	8.999	3.788	1.273	963	553	60	-	79	-	-	63.384
SX	RT_G	48.612	769	1.891	-	30	445	91	16.139	6.793	2.283	1.727	992	107	-	-	-	80.658	
		1.504	13	31	-	1	7	2	268	113	38	29	16	2	-	-	-	2.036	
		61.612	543	1.335	-	38	314	64	11.396	4.796	1.612	1.219	701	76	-	100	-	-	84.256
		49.613	421	1.037	-	30	244	50	8.846	3.723	1.251	947	544	59	-	-	-	-	67.114
		19	0	0	-	0	0	0	3	1	0	0	0	0	-	-	-	-	26
PH	RTN	67.268	571	1.405	-	41	331	68	11.994	5.048	1.697	1.283	737	79	-	-	-	90.997	
		11.162	95	79	-	7	55	11	1.990	838	282	213	122	13	-	-	-	15.099	
		20.590	175	430	-	13	101	21	3.671	1.545	519	393	226	24	-	-	-	27.853	
		42.956	365	897	-	26	211	43	7.659	3.224	1.084	820	471	51	-	-	-	58.109	
		421	4	9	-	0	2	0	75	32	11	8	5	0	-	-	-	-	569
SX	RT_G	16.508	140	116	-	10	81	17	2.943	1.239	416	315	181	20	-	-	-	22.331	
		16.884	143	119	-	10	83	17	3.010	1.267	426	322	185	20	-	-	-	22.934	
		1.233	10	9	-	1	6	1	220	93	31	24	14	1	-	-	-	1.675	
		463.794	3.939	9.690	-	284	2.281	466	82.695	34.807	11.698	8.848	5.085	548	-	-	-	-	630.011
		166.157	1.411	3.471	-	102	817	167	29.626	12.470	4.191	3.170	1.822	196	-	-	-	-	225.706
PH	RT_G	16.334	139	115	-	10	80	16	2.912	1.226	412	312	179	19	-	-	-	22.188	
		7.425	63	52	-	5	37	7	1.324	557	187	142	81	9	-	-	-	10.087	
		2.867	24	60	-	2	14	3	511	215	72	55	31	3	-	-	-	3.894	
		23.043	196	481	-	14	113	23	4.109	1.729	581	440	253	27	-	-	-	-	31.301
		43.419	369	907	-	27	214	44	7.742	3.259	1.095	828	476	51	-	-	-	-	58.980
SX	RT_G	105.816	899	744	-	65	520	106	18.867	7.941	2.669	2.019	1.160	125	-	-	-	168.601	
		116	1	2	-	0	1	0	21	9	3	2	1	0	-	-	-	157	
		45.291	385	946	-	28	223	46	8.075	3.399	1.142	864	497	54	-	-	-	-	75.484
		71.339	606	1.490	-	44	351	72	12.720	5.354	1.799	1.361	782	84	-	-	-	-	96.504
		1.114	9	23	-	1	5	1	199	84	28	21	12	1	-	-	-	-	1.507
SX	RT_G	21.841	185	456	-	13	107	22	3.894	1.639	551	417	239	26	-	-	-	29.545	

Các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch

TT	Đơn vị Chủ Rung	Ba Loại Rung	Mã Trang thái 1	Trang thái	Thủy Điện Trị An	Biển Hòa	Long Bình	Thiên Tân	Xuân Lộc	Vinh An	Nhơn Trạch	Việt Thang	Thủ Đức	BOO Thủ Đức	Bình An	Đr An	Liên Hiệp	Tân Uyên	Kinh doanh Du lịch ST			Tổng cộng	
																			Du Lịch Cát Tiên	Du Lịch Vĩnh Cửu	Du Lịch Phú		
6	Công ty TNHH MTV LN La Ngà	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	18.728	159	132	391	-	11	92	19	3.339	1.405	472	357	205	22	-	-	-	25.334	
			RTN	Trung bình	27.823	236	196	581	-	17	137	28	4.961	2.088	702	531	305	33	-	-	-	37.638	
			RT_G	Nghèo, phục hồi	80.485	683	566	1.682	-	49	396	81	14.351	6.040	2.030	1.535	882	95	-	-	-	-	108.877
			RTN	Trung bình	22.396	190	158	468	-	14	110	23	3.993	1.681	565	427	246	26	-	-	-	-	30.297
	Cộng ty TNHH MTV LN La Ngà	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	53.380	433	376	1.115	-	33	263	54	9.518	4.006	1.346	1.018	585	63	-	-	-	72.209	
			RTN	Trung bình	208.625	1.772	1.468	4.359	-	128	1.026	210	37.198	15.657	5.262	3.980	2.287	247	-	-	-	282.218	
			RT_G	Nghèo, phục hồi	95.303	809	671	1.991	-	58	469	96	16.993	7.152	2.404	1.818	1.045	113	-	-	-	-	128.921
			RTN	Trung bình	416.581	3.538	2.931	8.703	-	255	2.049	419	74.277	31.264	10.508	7.947	4.567	492	-	-	-	-	563.531
	Tổ chức NCKH	ĐD	RT_G	Nghèo, phục hồi	66.711	567	469	1.394	-	41	328	67	11.895	5.007	1.683	1.273	731	79	-	-	-	90.243	
			RTN	Trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.106
7	TT giống Đông Nam Bộ	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	10.355	88	73	216	-	6	1	0	52	22	7	6	3	0	-	-	-	14.008	
9	Trung Tâm Lâm Nghiệp Biên Hòa	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	-	59	-	-	-	-	-	-	1.243	523	176	133	76	8	-	-	-	2.218	
			RTN	Trung bình	-	8	-	-	-	-	-	-	-	164	69	23	18	10	1	-	-	-	293
			RT_G	Nghèo, phục hồi	-	5	-	-	-	-	-	-	-	102	43	14	11	6	1	-	-	-	182
			RTN	Trung bình	-	359	297	883	-	-	-	-	208	42	7.532	3.170	1.066	806	463	50	-	-	14.876
10	Xã nghiệp gầy Đông Nam Bộ	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	-	1	1	4	-	-	1	0	31	13	4	3	2	0	-	-	-	61	
			RTN	Trung bình	10.754	91	76	225	-	7	53	11	1.917	807	271	205	118	13	-	-	-	14.547	
			RT_G	Nghèo, phục hồi	663	6	5	14	-	0	3	1	118	50	17	13	7	1	-	-	-	-	897
			RTN	Trung bình	12.452	106	88	260	-	8	61	13	2.220	934	314	238	137	15	-	-	-	-	16.844
11	UBND các xã - H. Tân Phú	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	314	3	2	7	-	0	2	0	56	24	8	6	3	0	-	-	-	425	
			RTN	Trung bình	77.472	638	545	1.619	-	47	381	78	13.813	5.814	1.954	1.478	849	92	-	-	-	-	104.800
			RT_G	Nghèo, phục hồi	7.177	61	50	150	-	4	35	7	1.280	539	181	137	79	8	-	-	-	-	9.708
			RTN	Trung bình	93	1	1	2	-	0	0	0	17	7	2	2	1	0	-	-	-	-	126
	UBND các xã - H. Xuân Lộc	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	2.040	17	14	43	-	1	10	2	364	153	51	39	22	2	-	-	-	2.759	
			RTN	Trung bình	73.729	626	519	1.540	-	45	363	74	13.146	5.533	1.860	1.407	808	87	-	-	-	-	99.737
			RT_G	Nghèo, phục hồi	11.519	98	81	241	-	7	57	12	2.054	864	291	220	126	14	-	-	-	-	16.088
			RTN	Trung bình	5.385	46	38	113	-	3	26	5	960	404	136	103	59	6	-	-	-	-	19.670
12	UBND các xã - huyện Thống Nhất	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	13.617	116	96	284	4.032	8	67	14	2.428	1.022	343	260	149	16	-	-	-	22.453	
			RTN	Trung bình	4.254	376	311	924	-	3	217	44	7.884	3.319	1.115	844	485	52	-	-	-	-	19.828
13	UBND các xã - H. Vĩnh Cửu	SX	RT_G	Nghèo, phục hồi	18.807	160	132	393	-	12	92	19	3.353	1.411	474	359	206	22	-	-	-	25.441	
			RTN	Trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170
14	UBND các xã - huyện Thống Nhất	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	6.673	57	47	139	-	4	33	7	1.190	501	168	127	73	8	-	-	-	9.027	
			RTN	Trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	409
15	UBND các xã - H. Diên Khánh	PH	RT_G	Nghèo, phục hồi	302	3	2	6	-	0	1	0	54	23	8	6	3	0	-	-	-	409	
			RTN	Trung bình	26	0	0	1	-	0	0	0	0	5	2	1	0	0	-	-	-	-	35
Tổng					5.336.487	70.623	58.449	173.567	56.768	3.269	40.860	8.351	1.482.787	624.115	209.763	158.654	91.172	9.826	47.374	5.822	4.176	8.382.064	